

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018
Về việc thông qua chủ trương đầu tư Dự án nâng hiệu quả khai thác Hồ B+C- Thủy điện Vĩnh Sơn

Kính trình: Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018

Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội của nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh được ĐHĐCĐ thông qua ngày 19/7/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 640/NQ-VSH-HĐQT ngày 29/05/2018 của HĐQT Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh về việc thông qua chủ trương Dự án nâng hiệu quả khai thác Hồ B+C, Thủy điện Vĩnh Sơn,

Để tiếp tục chiến lược đầu tư phát triển của Công ty, HĐQT Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và phê chuẩn:

1. Thông qua chủ trương triển khai đầu tư Dự án nâng hiệu quả khai thác Hồ B+C, Thủy điện Vĩnh Sơn.
(Các thông số chính của Dự án theo Phụ lục đính kèm)
2. Giao cho HĐQT tiến hành các thủ tục triển khai Dự án theo quy định của Công ty và pháp luật.

Trân trọng kính trình Đại hội xem xét phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Võ Thành Trung



Phụ lục đính kèm Tờ trình số: 645/TTr-VSH-HĐQT, ngày 29/5/2018

DỰ ÁN

Nâng hiệu quả khai thác hồ B+C – Thủy điện Vĩnh Sơn

1. **Tên dự án:** Nâng hiệu quả khai thác hồ B+C - thủy điện Vĩnh Sơn.
2. **Địa điểm xây dựng:** Xã Sơn Lang, huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai.
3. **Chủ đầu tư:** Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình.
4. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Cập nhật dòng chảy trong giai đoạn vận hành. Tính toán nâng năng lực thoát lũ của tràn hồ B, kết hợp nâng mực nước dâng bình thường của hồ B để tăng dung tích hữu ích hồ chứa, tăng sản lượng phát điện.
5. **Quy mô và các thông số kỹ thuật của hạng mục:**

* *Quy mô: Công trình tháo lũ theo phương án chọn (PA 4B)*

- Xây dựng ngưỡng tràn mới ở đầu kênh dẫn vào tràn hiện tại, ngưỡng tràn bố trí hình cung tròn và được đặt trên nền đá có kết cấu bằng vật liệu bê tông M200, mặt cắt hình cong không chân không, có mái thượng lưu thẳng đứng, hệ số lưu lượng của ngưỡng là $m=0,49$.

+ Hình thức tràn tự do, cao trình ngưỡng tràn 828,50m (bằng cao trình MNDBT mới).

+ Bề rộng ngưỡng tràn 72,00m.

- Kênh thoát lũ: Phần kênh dẫn sau ngưỡng làm thu hẹp dần về bề rộng kênh dẫn cũ nhưng có đáy hạ thấp hơn kênh cũ để dẫn được lưu lượng lớn hơn kênh cũ. Kênh đào trong đá, có mặt cắt hình thang, mái $m=1$. Theo chiều dài, kênh chia thành các đoạn:

+ Đoạn 1: đoạn thu hẹp sau ngưỡng, có bề rộng đáy thay đổi với $B1=60m$, $B2=16m$, $i=0,007$; $L1=60m$.

+ Đoạn 2: đoạn kênh dẫn lững trệ (tiếp sau đoạn 1 đến vị trí cầu giao thông), có bề rộng không đổi $B=16m$; độ dốc $i=0,007$; $L2=140m$.

+ Đoạn 3: đoạn chuyển tiếp sau cầu giao thông (làm mới): Chiều dài $L3=23,5m$, bề rộng $B=16m$, độ dốc $i=0,007$, mái $m=0$.

- Dốc nước (giữ nguyên như cũ): Chiều dài $L4=126,5m$, chiều rộng 16,00 m, độ dốc $i=0,15$, đáy và thành bên bằng BTCT M250; Tiêu năng bằng mũi phun.

- Cầu qua kênh: Bằng BTCT 2 nhịp, mỗi nhịp dài 8,53m, chiều rộng mặt cầu 5,00m.

* *Các thông số chính:*

TT	Mục	Đ.vị	T. Kế cũ	Tính toán NC
1	Sản xuất - doanh thu			
	Lượng nước tăng thêm TB năm	$10^6 m^3$		21,36
	Suất tiêu hao nước	m^3/kWh		0,72

TT	Mục	Đ.vị	T. Kế cũ	Tính toán NC
	Điện sản xuất tăng thêm	10 ⁶ kWh		29,67
	Giá bán điện (dự kiến)	đồng/ kWh		700,0
	Doanh thu TB năm	tỷ đồng		20,77
2	Hồ chứa B (PA chọn - 4B)			
	Diện tích lưu vực	km ²	116,50	116,50
	Dung tích toàn bộ	10 ⁶ m ³	97,00	123,94
	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	80,00	112,29
	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	17,00	17,00
	MNDBT	m	826,00	828,50
	MNC	m	813,60	813,60
	MNLTK (P=1%)	m	832,10	831,80
	MNLKT (P=0,2%)	m		832,20
	MNLKT (P=0,1%)	m		832,40
3	Đập đất chính			không thay đổi
	Cấp thiết kế		cấp II TCVN 5060: 1990	cấp II QCVN04- 05:2012
	Cao trình đỉnh đập	m	832,50	832,50
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	833,50	833,50
4	Đập tràn B:			
	- Cao trình ngưỡng tràn	m	826,00	828,50
	- Bề rộng tràn	m	15,20	72,00
	- Q _{xả lũ TK} P=1,0%	m ³ /s	318,50	513,50
	- Q _{xả lũ KT} P=0,2%	m ³ /s		579,90
	- Q _{xả lũ vượt KT} P=0,1%	m ³ /s		583,50
5	Đập sự cố B2 (bằng đất)	m ³ /s	408,50	

6. Diện tích sử dụng đất: Đất trong phạm vi đã cấp cho công trình thủy điện Vĩnh Sơn, tại Quyết định số 70/CT ngày 08/03/1990 của HĐBT.

7. Phương án xây dựng: Các phương án đã đưa ra so sánh gồm:

* Quy mô các phương án:

- Phương án 2B, 3B, 4B: Các phương án này vẫn đặt tại tuyến của tràn hiện tại, tận dụng tối đa các công trình xây dựng đã có, cụ thể giữ nguyên kết cấu phần cuối dốc nước, mũi phun và hố xói sau tràn, chỉ nâng cao độ ngưỡng tràn (tương ứng với MNDBT mới) và mở rộng bề rộng tràn lần lượt theo các phương án (cao trình ngưỡng tràn/bề rộng tràn) là: 827,50m/48m, 828,00m/64m và 828,50m/72m. Trên cơ sở tính toán điều tiết không chế MNGC kiểm tra không vượt cao trình 832,20m để xác định quy mô, bỏ đập sự cố B2.

- Phương án 4B là PA lựa chọn: Xây dựng ngưỡng tràn mới ở đầu kênh dẫn vào tràn hiện tại, ngưỡng tràn bố trí hình cung tròn và được đặt trên nền đá có kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép M200, bề rộng ngưỡng tràn 72m. Cao trình ngưỡng tràn 828,50m; Kênh thoát lũ sau tràn có bề rộng thay đổi từ

(60÷16)m, cao trình đầu kênh 822,6m, chiều dài 223,5m, độ dốc kênh $i = 0,004$, thành và đáy kênh gia cố bằng BTCT M200; Dốc nước chuyển tiếp sau kênh có chiều rộng 16m, $i = 0,15$; Cầu giao thông qua tràn bằng BTCT, 2 nhịp 2 x 8,53m, chiều rộng cầu 5,00m.

* Lý do lựa chọn: Các phương án 2B, 3B, 4B đều cho lợi nhuận rất cao so với vốn đầu tư ban đầu, các chỉ tiêu kinh tế đều có trị số lớn, nhưng phương án 4B được lựa chọn do đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất.

8. Thiết bị công nghệ: Không.

9. Đề bù giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

10. Tổng mức đầu tư dự kiến: 28.781.870.000 đồng (Hai mươi tám tỷ, bảy trăm tám mươi một triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	23.749.356.000 đ
- Chi phí thiết bị	:	0 đ
- Chi phí BT GPMB, TĐC	:	0 đ
- Chi phí quản lý dự án	:	435.573.000 đ
- Chi phí TV đầu tư xây dựng	:	2.161.992.000 đ
- Chi phí khác	:	1.064.382.000 đ
- Chi phí dự phòng	:	1.370.565.000 đ

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư phát triển của Công ty.

12. Thời gian thực hiện: 3 năm (từ năm 2018-2020).

